

**Đơn vị: CỤC THỐNG KÊ HÀ TĨNH**  
**Chương: 013**

(Kèm theo Quyết định số 90/QĐ-CTK ngày 20 tháng 8 năm 2024)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Đơn vị: Cơ quan Cục Thống kê Hà Tĩnh

Chương: 013

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 90/QĐ-CTK ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Cục Thống kê Hà Tĩnh)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                         | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|-------|--------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1     | 2                                                | 3                               | 4                                  | 5=4-3      |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí   |                                 |                                    |            |
| I     | Số thu phí, lệ phí                               |                                 |                                    |            |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại   |                                 |                                    |            |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước            |                                 |                                    |            |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                | 7.335,75                        | 7.335,75                           | 0          |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                       | 7.335,75                        | 7.335,75                           | 0          |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           | 7.320,75                        | 7.320,75                           | 0          |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                 | 5.900,22                        | 5.900,22                           | 0          |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ           | 1.420,53                        | 1.420,53                           | 0          |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |                                 |                                    |            |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ   |                                 |                                    |            |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng    |                                 |                                    |            |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      | 15                              | 15                                 | 0          |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 15                              | 15                                 | 0          |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                                 |                                    |            |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |                                 |                                    |            |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |                                 |                                    |            |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                                 |                                    |            |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                                 |                                    |            |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                                 |                                    |            |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                                 |                                    |            |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                               |                                 |                                    |            |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |                                 |                                    |            |

| Số TT      | Nội dung                                                | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1.1        | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |
| 1.2        | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                                 |                                    |            |
| 2.1        | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                                 |                                    |            |
| 3.1        | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |
| 3.2        | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                                 |                                    |            |
| 4.1        | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |
| 4.2        | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                                 |                                    |            |
| 5.1        | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                                 |                                    |            |
| 6.1        | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |
| 6.2        | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                                 |                                    |            |
| 7.1        | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |
| 7.2        | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                                 |                                    |            |
| 8.1        | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |
| 8.2        | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                                 |                                    |            |
| 9.1        | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |
| 9.2        | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                                 |                                    |            |
| 10.1       | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |
| 10.2       | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                                 |                                    |            |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                                 |                                    |            |
| 1.1        | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |
| 1.2        | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                                 |                                    |            |
| 2.1        | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                                 |                                    |            |
| 3.1        | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |
| 3.2        | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                                 |                                    |            |
| 4.1        | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |
| 4.2        | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                                 |                                    |            |
| 5.1        | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                                 |                                    |            |
| 6.1        | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |

| Số TT | Nội dung                                         | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|-------|--------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 6.2   | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                                 |                                    |            |
| 7.1   | Dự án A                                          |                                 |                                    |            |
| 7.2   | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                                 |                                    |            |
| 8.1   | Dự án A                                          |                                 |                                    |            |
| 8.2   | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                                 |                                    |            |
| 9.1   | Dự án A                                          |                                 |                                    |            |
| 9.2   | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                                 |                                    |            |
| 10.1  | Dự án A                                          |                                 |                                    |            |
| 10.2  | Dự án B                                          |                                 |                                    |            |